

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Tổng diện tích (ha)	Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...(21)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17,00)	(18,00)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.432,03	72.432,03	1.781,32	1.702,76	5.401,33	1.713,56	6.316,75	1.304,40	2.463,91	8.706,57	10.426,97	3.860,22	12.011,58	6.870,19	3.754,34	4.723,33	1.394,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.031,07	54.904,68	1.446,15	1.479,14	4.316,47	1.435,08	5.525,86	1.024,35	1.783,12	7.682,46	6.131,77	3.316,06	6.567,24	6.070,74	3.258,50	4.087,19	780,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.382,29	2.849,92	2,12	422,60	2,89	40,58	195,63	-	89,45	-	91,49	1.171,76	110,33	10,10	640,91	72,06	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.205,04</i>	<i>1.982,10</i>	<i>2,12</i>	<i>329,61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>151,37</i>	<i>-</i>	<i>79,48</i>	<i>-</i>	<i>91,46</i>	<i>830,47</i>	<i>110,03</i>	<i>-</i>	<i>382,67</i>	<i>4,89</i>	<i>-</i>
		<i>LUK</i>	<i>1.177,25</i>	<i>867,82</i>	<i>-</i>	<i>92,99</i>	<i>2,89</i>	<i>40,58</i>	<i>44,26</i>	<i>-</i>	<i>9,97</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>341,29</i>	<i>0,30</i>	<i>10,10</i>	<i>258,24</i>	<i>67,17</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.878,57	3.986,46	193,48	394,39	273,58	128,31	1.107,39	6,30	59,85	26,46	48,82	674,26	104,97	248,45	280,78	387,77	51,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.618,53	30.481,64	1.072,00	651,55	3.370,67	781,69	3.203,90	1.001,35	1.160,12	3.621,93	4.297,88	949,57	4.262,33	2.213,51	1.677,89	1.767,25	450,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.439,55	7.279,14	-	-	-	466,21	-	-	191,73	1.620,04	1.069,49	-	577,65	1.355,17	328,52	1.482,88	187,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	3.892,91	-	-	-	-	-	-	-	2.062,08	-	-	-	1.830,83	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	489,40	462,69	20,28	10,60	19,64	17,88	70,38	0,48	4,61	6,92	141,89	70,49	47,40	22,67	13,51	5,16	10,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.040,92	5.951,92	158,27	-	649,69	0,41	948,56	16,22	277,36	345,03	482,20	449,98	1.464,56	390,01	316,89	372,07	80,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.400,96	17.527,35	335,17	223,62	1.084,86	278,48	790,89	280,05	680,79	1.024,11	4.295,20	544,16	5.444,34	799,45	495,84	636,14	614,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,48	6.599,33	-	-	10,00	-	-	-	46,22	87,16	3.031,52	-	3.271,05	105,20	-	31,21	16,97
2.2	Đất an ninh	CAN	829,98	829,35	0,10	0,20	550,49	0,09	0,20	0,20	7,15	63,97	0,26	0,20	96,99	30,28	0,08	77,90	1,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	308,66	-	-	-	-	-	-	40,22	-	-	-	268,44	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	63,15	-	-	-	-	-	-	-	-	63,15	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,06	450,41	1,18	5,81	0,55	1,43	59,40	4,22	13,04	3,14	9,30	29,68	238,74	1,31	19,41	57,80	5,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,76	820,13	7,94	4,90	3,29	15,29	42,23	11,09	8,28	144,91	81,30	76,14	239,95	133,01	38,86	8,15	4,79
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.937,92	3.185,59	114,98	106,95	284,65	99,39	281,77	86,93	244,74	253,07	297,48	180,37	449,97	258,28	155,18	161,96	209,87
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>16,31</i>	<i>20,77</i>	<i>0,43</i>	<i>1,15</i>	<i>1,37</i>	<i>0,33</i>	<i>0,85</i>	<i>1,09</i>	<i>0,36</i>	<i>0,49</i>	<i>0,70</i>	<i>1,34</i>	<i>1,43</i>	<i>1,06</i>	<i>0,63</i>	<i>0,37</i>	<i>9,17</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,51</i>	<i>20,29</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>9,16</i>	<i>1,82</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,23</i>	<i>3,38</i>	<i>0,46</i>	<i>0,34</i>	<i>0,10</i>	<i>0,19</i>	<i>0,16</i>	<i>0,08</i>	<i>3,94</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,34</i>	<i>115,91</i>	<i>4,84</i>	<i>5,03</i>	<i>4,90</i>	<i>4,71</i>	<i>10,34</i>	<i>7,13</i>	<i>5,37</i>	<i>5,55</i>	<i>8,77</i>	<i>8,49</i>	<i>8,22</i>	<i>6,16</i>	<i>9,77</i>	<i>5,19</i>	<i>21,44</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,15</i>	<i>37,92</i>	<i>2,99</i>	<i>1,97</i>	<i>2,95</i>	<i>2,86</i>	<i>1,57</i>	<i>0,57</i>	<i>1,56</i>	<i>4,24</i>	<i>2,01</i>	<i>1,50</i>	<i>2,90</i>	<i>4,00</i>	<i>0,68</i>	<i>2,48</i>	<i>5,64</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	39,00	-	-	-	5,00	-	-	-	10,00	-	-	-	-	24,00	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	89,37	0,70	-	0,20	0,30	0,20	0,10	0,20	0,50	52,16	0,43	33,76	0,20	0,20	0,42	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.805,32	2.445,01	183,56	75,77	126,40	117,65	239,47	159,02	173,58	139,82	210,47	189,03	331,18	123,29	185,31	190,46	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	139,52	261,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	261,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,48	49,00	0,56	0,84	0,91	1,01	3,10	1,11	0,59	1,71	9,22	1,37	13,53	5,83	0,82	0,82	7,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	8,42	-	-	-	0,18	-	0,01	-	-	0,53	4,65	1,24	-	-	0,12	1,69
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	133,79	5,10	5,35	8,65	5,89	7,15	9,00	10,93	4,46	22,44	12,35	9,25	7,77	12,33	9,83	3,29
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,67	122,83	1,96	4,03	4,23	9,28	9,00	2,09	7,98	6,08	16,65	3,20	28,99	6,77	10,05	9,57	2,95
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	198,35	225,28	-	-	-	2,64	1,41	-	12,54	36,37	128,92	-	31,33	6,21	2,17	-	3,69
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,83	12,75	0,73	0,51	0,59	0,90	1,79	0,63	0,56	0,61	1,04	1,05	1,51	0,69	0,61	0,81	0,72
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	14,26	0,07	-	0,89	-	0,20	0,06	-	-	-	-	-	3,11	-	-	9,93
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,98	2,89	0,17	0,62	-	0,24	0,10	-	-	-	0,43	0,24	0,03	0,16	0,37	0,49	0,04
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	787,63	708,97	14,88	18,64	94,01	19,19	100,26	5,59	21,35	122,17	41,78	37,69	62,88	115,05	22,89	26,48	6,11
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	548,29	1.158,13	3,24	-	-	-	44,61	-	93,41	150,14	328,55	7,76	365,50	2,29	23,56	60,12	78,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.394,80	1.394,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.394,80